

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 03 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

102
C
KI
V
1/1/

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đỗ Nam Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồng	Thành viên
Ông Ngô Quang Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Vinh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Vinh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Quang Vinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 122 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa đối chiếu đầy đủ số dư các khoản Nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền 1.403.954.064 VND, Phải thu ngắn hạn khác với số tiền 188.795.903 VND; Trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền 109.316.659 VND; Phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 2.754.962.354 VND; Phải trả, phải nộp khác với số tiền 511.436.813 VND. Các thủ tục kiểm toán đã được thực hiện, tuy nhiên chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có phải điều chỉnh gì liên quan đến giá trị các khoản công nợ này hay không.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa đánh giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển với giá trị 3,2 tỷ VND (số tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3,8 tỷ VND). Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính giá trị của hàng tồn kho này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến số dư hàng tồn kho và các khoản mục khác (nếu có) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.


BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023


Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.818.756.402	20.960.954.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.483.240.268	2.785.644.103
1. Tiền	111		32.483.240.268	2.785.644.103
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.761.450.630	12.139.053.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.136.166.612	5.574.761.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.604.794.379	1.478.168.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.831.685.111	6.683.544.184
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.811.195.472)	(1.597.420.540)
III. Hàng tồn kho	140	9	5.459.559.690	6.016.386.365
1. Hàng tồn kho	141		5.558.962.494	6.149.037.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.402.804)	(132.651.379)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		114.505.814	19.870.789
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.161.516	19.870.789
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	111.344.298	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.671.972.601	2.691.111.164
I. Tài sản cố định	220		1.961.460.749	2.156.836.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.388.936.567	1.532.038.763
- Nguyên giá	222		8.317.109.531	8.317.109.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.928.172.964)	(6.785.070.768)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	572.524.182	624.798.102
- Nguyên giá	228		1.232.217.517	1.232.217.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(659.693.335)	(607.419.415)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		665.570.378	435.859.999
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	665.570.378	435.859.999
III. Tài sản dài hạn khác	260		44.941.474	98.414.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	44.941.474	98.414.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52.490.729.003	23.652.066.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.884.666.295	8.129.043.006
I. Nợ ngắn hạn	310		6.809.850.295	8.054.227.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.775.561.042	4.056.745.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	715.953.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	469.764.196	766.049.938
4. Phải trả người lao động	314		1.669.137.386	384.528.961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		136.134.732	127.345.661
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	759.252.939	1.382.028.255
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	621.574.800
II. Nợ dài hạn	330		74.816.000	74.816.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	74.816.000	74.816.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	45.606.062.708	15.523.023.007
I. Vốn chủ sở hữu	410		45.606.062.708	15.523.023.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.612.440.000	20.612.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.612.440.000	20.612.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.995.200	48.995.200
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		(5.055.372.492)	(5.138.412.193)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước/(Lỗ) lũy kế	421a		(5.138.412.192)	(6.996.337.144)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		83.039.700	1.857.924.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		52.490.729.003	23.652.066.013



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	19.624.775.168	22.220.148.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	22.687.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	19.624.775.168	22.197.461.440
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	20	13.879.665.290	17.621.656.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.745.109.878	4.575.805.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.022.153	1.155.398
7. Chi phí tài chính	22		1.171.626	5.257.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.171.626	5.257.218
8. Chi phí bán hàng	25	22	68.314.368	8.181.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.849.195.651	2.380.057.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		830.450.386	2.183.464.078
11. Thu nhập khác	31		10.385.916	124.435.178
12. Chi phí khác	32	23	720.309.712	137.256.361
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(709.923.796)	(12.821.183)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.526.590	2.170.642.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	37.486.890	312.717.944
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		83.039.700	1.857.924.951
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	38	914



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.253.956.094	33.736.183.689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.562.059.266)	(23.950.070.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.291.580.055)	(1.865.235.593)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.171.626)	(5.257.218)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(312.717.944)	(12.495.055)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.186.976.187	2.510.591.694
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.958.152.828)	(11.028.455.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	315.250.562	(614.738.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.920.403	1.155.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.920.403	1.155.398
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	30.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.730.729.272
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(621.574.800)	(1.109.154.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.378.425.200	621.574.800
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	29.697.596.165	7.991.589
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.785.644.103	2.777.652.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	32.483.240.268	2.785.644.103



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100686181 ngày 06 tháng 03 năm 2006 và sửa đổi lần 20 ngày 20 tháng 08 năm 2020, Công ty có vốn điều lệ là 20.612.440.000 VND, được chia thành 2.061.244 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VIE.

Ngày 05 tháng 07 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 2237/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy bỏ niêm yết bắt buộc cổ phiếu VIE; ngày giao dịch cuối cùng là ngày 15 tháng 07 năm 2022; ngày hủy niêm yết là ngày 18 tháng 07 năm 2022.

Ngày giao dịch đầu tiên của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO tại thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Upcom) là ngày 03 tháng 08 năm 2022 theo Thông báo số 2417/TB-SGDHN ngày 26 tháng 07 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 50.612.440.000 VND. Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký lưu ký bổ sung chứng khoán phát hành tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Trụ sở chính của Công ty tại số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 22 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23 người).

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoài văn phòng Công ty tại Hà Nội, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam - Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO với mã số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0100686181-007 tại địa chỉ 138 Cộng Hòa - Phường 4 - Quận Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính, tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn khấu hao trong vòng 3 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trọng kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp các sản phẩm về thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	168.511.668	9.486.965
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.314.728.600	2.776.157.138
Cộng	32.483.240.268	2.785.644.103

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông tin Viễn thông	1.430.000.000	1.430.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu Điện	2.345.860.000	998.910.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện Gree	531.217.500	531.217.500
Đối tượng khác	2.829.089.112	2.614.633.733
Cộng	7.136.166.612	5.574.761.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Rosenberger Technology (Kunshan) Co., Ltd	-	374.405.106
Công ty TNHH Xây dựng và Lắp đặt Kỹ thuật Kinh Đô	1.075.388.000	775.388.000
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Quảng An	150.000.000	-
Đối tượng khác	379.406.379	328.375.609
Cộng	1.604.794.379	1.478.168.715



7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	2.187.957.636	-	5.848.582.234	-
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	188.795.903	188.795.903	333.215.604	260.457.370
Ký cược, ký quỹ	2.322.539.999	-	91.865.814	-
Các khoản khác	132.391.573	-	409.880.532	-
Cộng	4.831.685.111	188.795.903	6.683.544.184	260.457.370

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE	531.217.500	-	531.217.500	-
Công ty Cổ phần Chuyên giao Công nghệ Viễn thông	179.990.000	-	179.990.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	170.000.000	-	170.000.000	-
Viễn thông Lâm Đồng	167.028.047	-	167.028.047	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Tòa nhà Thông Minh	140.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	622.959.925	-	600.961.969	51.776.976
Cộng	1.811.195.472	-	1.649.197.516	51.776.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.447.728.930	73.647.818	2.526.672.916	74.394.340
Công cụ, dụng cụ	32.282.290	-	32.282.290	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	652.270.038	-	263.592.312	-
Thành phẩm	1.859.528.558	25.592.783	2.475.480.164	58.059.836
Hàng hóa	175.340.804	162.203	132.632.847	197.203
Hàng gửi bán	391.811.874	-	718.377.215	-
Cộng	5.558.962.494	99.402.804	6.149.037.744	132.651.379

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 33.248.575 VND do các vật tư, thành phẩm tồn đọng, kém phẩm chất này đã được thanh lý trong năm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.161.516	19.870.789
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.161.516	19.870.789
b) Dài hạn	44.941.474	98.414.300
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	29.644.428	19.479.431
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.297.046	49.534.488
Các khoản khác	-	29.400.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	5.314.736.686	1.886.720.429	1.076.658.636	38.993.780	8.317.109.531
Số dư cuối năm	5.314.736.686	1.886.720.429	1.076.658.636	38.993.780	8.317.109.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.782.697.923	1.886.720.429	1.076.658.636	38.993.780	6.785.070.768
- Khấu hao trong năm	143.102.196	-	-	-	143.102.196
Số dư cuối năm	3.925.800.119	1.886.720.429	1.076.658.636	38.993.780	6.928.172.964
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.532.038.763	-	-	-	1.532.038.763
Tại ngày cuối năm	1.388.936.567	-	-	-	1.388.936.567

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.024.043.638 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.024.043.638 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.073.217.517	159.000.000	1.232.217.517
Số dư cuối năm	1.073.217.517	159.000.000	1.232.217.517
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	464.919.415	142.500.000	607.419.415
- Khấu hao trong năm	35.773.920	16.500.000	52.273.920
Số dư cuối năm	500.693.335	159.000.000	659.693.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	608.298.102	16.500.000	624.798.102
Số dư cuối năm	572.524.182	-	572.524.182

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 60.000.000 VND).

13. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự án nhà làm việc Khương Đình (i)	380.681.818	380.681.818
Dự án văn phòng Lạc Trung	284.888.560	55.178.181
Tổng cộng	665.570.378	435.859.999

Ghi chú:

- (i) Chi phí tập hợp dự án Nhà làm việc Khương Đình tại Số 88, ngõ 250 Khương Trung, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí khảo sát đất và chi phí thiết kế lập kỹ thuật thi công xây dựng công trình. Công ty đang tiến hành các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai hiện hành và đang xin cấp Giấy phép xây dựng. Việc tiếp tục thực hiện dự án đầu tư trong thời gian tới phụ thuộc vào việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy phép xây dựng từ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	616.609.205	616.609.205	437.204.865	437.204.865
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	616.609.205	616.609.205	437.204.865	437.204.865
b) Phải trả người bán ngắn hạn các đối tượng khác	3.158.951.837	3.158.951.837	3.619.540.606	3.619.540.606
Công ty Cổ Phần Thương mại Công nghệ NPT	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thăng Long	408.294.049	408.294.049	408.294.049	408.294.049,00
Công ty Cổ phần tin học Viễn thông Tân Thuận Phát	411.798.014	411.798.014	411.798.014	411.798.014,00
Đối tượng khác	1.125.332.629	1.125.332.629	1.585.921.398	1.585.921.398
Cộng	3.775.561.042	3.775.561.042	4.056.745.471	4.056.745.471

55
 G T
 H H
 T O
 C O

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số thực nộp/thu trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu	111.344.298	-	111.344.298	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.344.298	-	111.344.298	-
b) Phải nộp	469.764.196	1.399.479.658	1.695.765.399	766.049.937
Thuế giá trị gia tăng	452.133.824	1.026.928.544	1.135.740.374	560.945.654
Thuế nhập khẩu	-	31.779.018	31.779.018	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	37.486.890	201.373.646	163.886.756
Thuế thu nhập cá nhân	17.630.372	43.040.355	66.627.510	41.217.527
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	260.244.851	260.244.851	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	759.252.939	1.382.028.255
- Các khoản trích theo lương	73.786.920	67.803.382
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.616.000	94.912.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.621.400	161.621.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	519.228.619	1.057.691.473
b) Phải trả dài hạn khác	74.816.000	74.816.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.816.000	74.816.000
Cộng	834.068.939	1.456.844.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	20.612.440.000	48.995.200	(6.996.337.144)	13.665.098.056
Lãi trong năm	-	-	1.857.924.952	1.857.924.952
Số dư đầu năm nay	20.612.440.000	48.995.200	(5.138.412.192)	15.523.023.008
Tăng vốn (i)	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	83.039.700	83.039.700
Số dư cuối năm	50.612.440.000	48.995.200	(5.055.372.492)	45.606.062.708

Ghi chú:

(i) Tăng vốn theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 22.06/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 06, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 3.000.000 cổ phiếu;
- Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ phát hành/Vốn điều lệ: 146%;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán;
- Mục đích sử dụng vốn để xây dựng trụ sở Văn phòng Công ty 25.000.000.000 VND, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 5.000.000.000 VND;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư chiến lược (nhà đầu tư chiến lược phải cam kết hợp tác với Công ty trong thời gian ít nhất 03 năm, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí: Có tiềm lực tài chính, có khả năng hỗ trợ được cho Công ty về vốn; Có năng lực chuyên môn, có khả năng hỗ trợ hiệu quả cho Công ty trong quá trình sản xuất kinh doanh, phát triển công ty; Các cổ đông, đối tác khách hàng thân thiết có quan hệ hợp tác kinh doanh với Công ty; Các thành viên thuộc Ban lãnh đạo, Ban quản lý, Ban điều hành của Công ty có năng lực quản lý hỗ trợ Công ty trong công tác quản trị, điều hành...);
- Thời gian thực hiện phát hành: Quý III/2022;
- Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 30.000.000.000 VND chưa sử dụng và đang lưu trên tài khoản Tiền gửi vãng lai riêng biệt tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	15.000.000.000	30%	-	0%
Ông Đỗ Nam Anh	9.500.000.000	19%	2.500.000.000	12%
Ông Nguyễn Văn Đồng	7.500.000.000	15%	2.500.000.000	12%
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	6.828.000.000	13%	6.828.000.000	33%
Ông Ngô Quang Vinh	3.000.000.000	6%	-	0%
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	1.565.000.000	3%	1.565.000.000	8%
Các cổ đông khác	7.219.440.000	14%	7.219.440.000	35%
Tổng cộng	50.612.440.000	100%	20.612.440.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.061.244	2.061.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.061.244	2.061.244
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.061.244</i>	<i>2.061.244</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.061.244	2.061.244
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.061.244</i>	<i>2.061.244</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.289,40	1.302,60
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	246,85	257,77

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	18.495.080.396	16.859.154.499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.129.694.772	5.360.994.290
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.624.775.168	22.220.148.789
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	22.687.349
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.624.775.168	22.197.461.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	12.825.142.635	13.359.988.485
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.054.522.655	4.261.667.683
Cộng	13.879.665.290	17.621.656.168

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.832.572.294	3.111.361.151
Chi phí nhân công	3.915.967.321	2.575.388.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.376.116	211.876.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.087.766.141	2.890.532.453
Chi phí khác bằng tiền	1.125.281.409	2.978.954.691
Cộng	15.370.738.213	11.768.113.186

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bảo hành sản phẩm	35.000.000	1.587.500
Chi phí khác bằng tiền	33.314.368	6.594.207
Cộng	68.314.368	8.181.707
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.905.440.205	854.672.367
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.230.991	228.626.696
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.273.920	68.773.920
Thuế, phí và lệ phí	10.549.976	4.460.915
Chi phí dự phòng	213.774.932	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.102.454	674.082.900
Chi phí khác bằng tiền	765.823.173	549.440.869
Cộng	4.849.195.651	2.380.057.667

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	65.355.370	136.832.800
Bán phế liệu	653.401.851	-
Các khoản khác	1.552.491	423.561
Cộng	720.309.712	137.256.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	120.526.590	2.170.642.895
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế		
Cộng: chi phí không được trừ (i)	66.907.861	63.056.704
Thu nhập chịu thuế	187.434.451	2.233.699.599
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.486.890	446.739.920
Chi phí thuế thu nhập được giảm theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 (ii)	-	134.021.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	37.486.890	312.717.944

Ghi chú:

(i) Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2022 và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2022: Về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2022 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2022 không quá 200 tỷ VND và doanh thu năm 2022 giảm so với doanh thu năm 2019.

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được trừ 66.907.861 VND, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.039.700	1.857.924.952
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.039.700	1.857.924.952
Số cổ phiếu bình quân trong năm	2.212.230	2.032.555
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	914
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	621.574.800
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	32.483.240.268	2.785.644.103
Nợ thuần	(32.483.240.268)	(2.164.069.303)
Vốn chủ sở hữu	45.606.062.708	15.523.023.008
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.483.240.268	2.785.644.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.156.656.251	10.660.884.877
Tổng cộng	42.639.896.519	13.446.528.980

Công nợ tài chính

Các khoản vay	-	621.574.800
Phải trả người bán và phải trả khác	4.609.629.981	5.513.589.726
Chi phí phải trả	136.134.732	127.345.661
Tổng cộng	4.745.764.713	6.262.510.187

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

254
CÔNG
TY
VĨ
NH
TUY
VÀ
P:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

II
I
G
H
T
C
II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.483.240.268	-	32.483.240.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.834.116.252	-	7.834.116.252
Các khoản ký quỹ	2.322.539.999	-	2.322.539.999
Tổng cộng	42.639.896.519	-	42.639.896.519
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	4.534.813.981	74.816.000	4.609.629.981
Chi phí phải trả	136.134.732	-	136.134.732
Tổng cộng	4.670.948.713	74.816.000	4.745.764.713
Chênh lệch thanh khoản thuần	37.968.947.806	(74.816.000)	37.894.131.806
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.785.644.103	-	2.785.644.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.569.019.063	-	10.569.019.063
Các khoản ký quỹ	91.865.814	-	91.865.814
Tổng cộng	13.446.528.980	-	13.446.528.980
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	621.574.800	-	621.574.800
Phải trả người bán và phải trả khác	5.438.773.726	74.816.000	5.513.589.726
Chi phí phải trả	127.345.661	-	127.345.661
Tổng cộng	6.187.694.187	74.816.000	6.262.510.187
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.258.834.793	(74.816.000)	7.184.018.793

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC		
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.552.586.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	524.420.309

Thu nhập Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng thu nhập	162.002.700	56.752.800
Ông Ngô Quang Vinh	162.002.700	56.752.800

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	4.269.947.992
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	-	4.269.947.992

	<u>616.609.205</u>	<u>437.204.865</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	616.609.205	437.204.865
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	616.609.205	437.204.865

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 1.234,9m² tại Thửa đất số 35, ngõ 61 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội bao gồm: Đơn giá tính tiền thuê 1.040,6 m² đất ngoài chỉ giới là 316.030 đ/m²/năm; đơn giá tính tiền thuê 194,3 m² nằm trong chỉ giới là 158.015 đ/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1996. Tổng số tiền thuê đất ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm là 339.118.896 VND.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Hùng
Người lập biểu